

Phụ chú giải kinh Tăng Chi Bộ II – Chương 4 – 10. Phẩm Asura (A-tu-la)

(10) 5. Asuravaggo

Chú giải về Phẩm Asura (A-tu-la)

1-2. Asurasuttādivaṇṇanā

Giải thích về phẩm Asurasutta và các kinh khác.

91-92. Pañcamassa paṭhamadutiyaṇi uttānatthāneva.

Các bài giảng đầu tiên và thứ hai của phẩm thứ năm chỉ được nêu ra ở những nơi có ý nghĩa rõ ràng.

Asurasuttādivaṇṇanā niṭṭhitā.

Giải thích về phẩm Asurasutta và các kinh khác đã hoàn tất.

3. Dutiyasamādhisuttavaṇṇanā

Giải thích về phẩm thứ hai của Samādhisutta.

93. Tatiye appaṭivānīti bhāvappadhāno niddesoti āha “anivattanatā”ti.

Trong câu thứ ba, “appaṭivānī” có nghĩa là sự cản trở của tâm, vì vậy ngài nói “anivattanatā” (không quay lại, không chuyển hướng).

“Appaṭivānī”ti vattabbe “appaṭivānī”ti vuttaṃ.

Câu “appaṭivānī” cũng có thể được dùng trong trường hợp này.

Tathā hi vīriyappavāhe vattamāne antarā eva paṭigamaṇaṃ nivattaṇaṃ paṭivāṇaṃ, taṃ assa atthīti paṭivānī, na paṭivānī appaṭivānī, tassa bhāvo appaṭivānītā, anivattanāti attho.

Như vậy, trong khi năng lực hành động đang phát triển, việc quay lại hoặc từ bỏ giữa chừng là sự quay về của tâm, điều này được gọi là “paṭivānī”, không phải “appaṭivānī”, có nghĩa là không quay lại, không chuyển hướng.

Appaṭivānīti vā itthiliṅgavasenevāyaṃ niddeso.

Cũng có thể hiểu là sự chỉ dẫn theo thể “itthi”, chỉ về một dạng thức khác của nghĩa này.

Antarāyeva paṭigamanam nivattanam paṭivānī, na paṭivānī appaṭivānī, anivattanāti attho.

Cũng có nghĩa là việc quay lại ngay giữa chừng được gọi là “paṭivānī”, không phải là “appaṭivānī”, có nghĩa là không quay lại, không thay đổi.

Dutiyasamādhisuttavaṇṇanā niṭṭhitā.

Giải thích về phẩm thứ hai của Samādhisutta đã hoàn tất.

4. Tatiyasamādhisuttavaṇṇanā

Giải thích về phẩm thứ ba của Samādhisutta.

94. Catutthe saṇṭhapetabbanti sammadeva ṭhapetabbam.

Trong câu thứ tư, “saṇṭhapetabba” có nghĩa là phải được đặt một cách đúng đắn, không thể để tâm lạc hướng.

Yathā pana ṭhapitam saṇṭhapitam hoti, tam dassetum “sannisādetabba”ntiādi vuttam.

Như vậy, khi tâm đã được thiết lập đúng, cần phải chỉ rõ như trong câu “sannisādetabba” (phải làm cho an trú), để tâm không bị xao lạc.

Tattha sannisādetabbanti samāhippaṭipakkhe kilese sannisīdāpentena cittam gocarajjhatte sannisīdāpetabbanti.

Ở đây, “sannisādetabba” có nghĩa là phải làm cho tâm không bị nhiễm ô, không để phiền não gây cản trở, phải để tâm an trú trong giới hạn của sự tĩnh lặng.

Ekodi kātabbanti abyaggabhāvāpādanena ekaggam kātabbam.

“Ekodi kātabbanti” có nghĩa là phải làm cho tâm trở nên thống nhất, không phân tán, với trạng thái không bị dao động.

Samādahitabbanti yathā ārammaṇe suṭṭhu appitam hoti, evam sammā sammadeva ādahitabbam, suṭṭhu āropetabbam samāhitam kātabbanti attho.

“Samādahitabbanti” có nghĩa là khi tâm đã được định, nó cần được dính kết đúng cách, giống như khi lửa được nhóm lên một cách hoàn hảo.

Tatiyasamādhisuttavaṇṇanā niṭṭhitā.

Giải thích về phẩm thứ ba của Samādhisutta đã hoàn tất.

5-6. Chavālātasuttādivaṇṇanā

Giải thích về phẩm Chavālātasutta và các kinh khác.

95-96. Pañcame chavālātanti chavānaṃ daḍḍhaṭṭhāne alātaṃ.

Trong câu thứ năm, “chavālātā” có nghĩa là “ngọn đèn” được giữ ở nơi vững chắc, chẳng hạn như một vị trí an toàn, không bị rung lắc.

Tenevāha “susāne alāta”nti.

Vì vậy, nó được gọi là “alāta” trong nghĩa là ngọn đèn ở nghĩa trang.

Majjhaṭṭhāne gūthamakkhanti pamāṇena aṭṭhaṅgulamattaṃ dvīsu ṭhānesu ādittaṃ majjhe gūthamakkhitaṃ.

Ở giữa, “gūthamakkhanti” có nghĩa là đèn được thắp ở hai vị trí nhỏ, với kích thước khoảng bằng một ngón tay.

Kaṭṭhatthanti kaṭṭhena kātabbakiccaṃ.

“Kaṭṭhatthanti” có nghĩa là việc thực hiện nhiệm vụ bằng tay, là công việc phải làm để giữ đèn cháy.

Sesamettha uttānameva.

Còn lại thì là chỉ phần giải thích đã nêu.

Chaṭṭhaṃ uttānameva.

Giải thích về phẩm thứ sáu cũng chỉ có phần tóm tắt đã đề cập trước đó.

Chavālātasuttādivaṇṇanā niṭṭhitā.

Giải thích về phẩm Chavālātasutta và các kinh khác đã hoàn tất.

7-10. Khippanisantisuttādivaṇṇanā

Giải thích về phẩm Khippanisantisutta và các kinh khác.

97-100. Sattame khippanisantīti khippapañño.

Trong câu thứ bảy, “khippanisāmanī” có nghĩa là “người trí tuệ sáng suốt nhanh chóng”. Do đó, ngài nói: “khippanisāmano” (người có khả năng hành động nhanh chóng).

Tenāha “khippanisāmano”tiādi.

Vì vậy, “khippanisāmano” được sử dụng để chỉ người có khả năng đáp ứng nhanh chóng, không trì hoãn.

Anurūpadhammanti lokuttarādhigamassa anucchavikasabhāvaṃ.

“Anurūpadhammā” có nghĩa là các pháp tương hợp với sự phát triển giải thoát, là trạng thái tiến hóa của người đã đạt được quả vị thánh.

Kalyāṇa sundarā parimaṇḍalapadabyañjanā vācā assāti kalyāṇavāco.

“Vāco kalyāṇa” có nghĩa là lời nói thiện mỹ, là lời nói đẹp đẽ, hài hòa với tâm trí an tịnh.

Tenāha “sundaravacano”ti.

Vì vậy, “sundaravacano” được sử dụng để chỉ lời nói tốt đẹp, dễ nghe.

Kalyāṇam madhuram vākkaraṇam udāhāraghoso assāti kalyāṇavākkaraṇo.

“Vākkaraṇo kalyāṇo” có nghĩa là âm thanh của lời nói ngọt ngào, dễ chịu, không thô lỗ.

Guṇaparipuṇṇabhāvena pūre puṇṇabhāve bhavāti porī, tāya poriyā.

“Guṇaparipuṇṇāyā” có nghĩa là sự hoàn thiện đầy đủ các phẩm hạnh, là sự trọn vẹn trong mọi khía cạnh.

Tenāha “guṇaparipuṇṇāyā”ti.

Vì vậy, “guṇaparipuṇṇāyā” ám chỉ đến sự đầy đủ phẩm hạnh của một người, người có đầy đủ công đức.

Pure bhavattā poriyā nāgarikitthiyā sukhumālattanena sadisāti porī, tāya poriyā.

“Porī” có nghĩa là những phụ nữ đẹp, mang phong thái nhẹ nhàng, dễ thương.

“Sukhumālattanenā”ti iminā tassā vācāya mudusaṇhabhāvo vutto.

“Sukhumālattanenā” ám chỉ đến sự dịu dàng, mềm mại trong lời nói và cử chỉ.

Apalibuddhāyāti pittasemhādīhi na paliveṭhitāya.

“Apalibuddhāyāti” có nghĩa là không bị che lấp bởi các chất phiền não như sân, hận, tức giận.

Adosāyāti sandiddhakilambitādidosaarahitāya agaḷitapadabyañjanāyāti apatitapadabyañjanāya avirahitapadabyañjanāya.

“Adosāyāti” có nghĩa là không có sân hận, nói với ngữ điệu điềm đạm, không có lời nói gay gắt hay xúc phạm.

Ubhametaṃ anelagalāyāti imasseva atthavacanam.

Câu này có nghĩa là cả hai điều này (lời nói hòa nhã, không sân hận) là cách thức thể hiện chân lý.

Anelagalāyāti hi anelāya ceva agalāya cāti attho.

“Anelagalāyāti” có nghĩa là không bị ràng buộc, không bị vướng mắc trong tâm.

Atthaṃ viññāpetuṃ samatthāyāti ādimajjhapariyosānaṃ pākaṭaṃ katvā bhāsitaṭṭhassa viññāpanasatthāya.

“Viññāpetuṃ samatthāyāti” có nghĩa là khả năng giảng giải và làm sáng tỏ nghĩa lý một cách tường minh, thể hiện đúng mục đích giáo lý.

Aṭṭhamanavamadasamāni uttānatthāneva.

Tương tự như vậy, phần giải thích về các phẩm tám, chín, mười được nêu rõ ở các vị trí có liên quan.

Khippanisantisuttādivaṇṇanā niṭṭhitā.

Giải thích về phẩm Khippanisantisutta và các kinh khác đã hoàn tất.

Asuravaggavaṇṇanā niṭṭhitā.

Giải thích về phẩm Asura đã hoàn tất.

Dutiyapaṇṇāsakaṃ niṭṭhitaṃ.

Phẩm thứ hai của Paṇṇāsaka đã hoàn tất.

3. Tatiyapaṇṇāsakaṃ

Giải thích về phẩm thứ ba của Paṇṇāsaka.

* Nguồn: *Tipitaka.org* – Dựa trên đĩa CD *Chaṭṭha Saṅgāyana* do Viện Nghiên cứu Vipassana xuất bản.